

Bản án số: 235/2022/DS-PT

Ngày: 30/9/2022

V/v: “*Yêu cầu tuyên bố văn bản phân
chia tài sản thừa kế vô hiệu, chia thừa kế
tài sản và hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Công Thi**.

Các thẩm phán: Ông **Phạm Tấn Hoàng**;

Ông **Nguyễn Văn Tào**.

- Thư ký phiên toà: Ông **Lương Quang Toàn** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Trần Viết Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/TBTL-TA ngày 08 tháng 8 năm 2022 về việc “*Yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia tài sản thừa kế vô hiệu, chia thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, kháng nghị.

- Nguyên đơn: bà Phạm Thị T; địa chỉ: Tổ 10, thôn T1, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: bà Phạm Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn H1, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: 296/13 đường N, phường H2, quận H3, thành phố Đà Nẵng; có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1971. *Người đại diện theo ủy quyền của bà L1:* bà Phạm Thị T; cùng địa chỉ: Tổ 10, thôn T1, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Bà T có mặt tại phiên tòa.

3. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1979; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1940; vắng mặt.

5. Ông Phạm Văn H4, sinh năm 1964; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn X, xã T3, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

6. Bà Đinh Thị L1, sinh năm 1942;

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1968; có mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: thôn H1, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

7. Bà Phạm Thị H5, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 9, thôn Q, xã B, huyện T4, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

8. Văn phòng Công chứng NVA (đổi tên của Văn phòng Công chứng N); địa chỉ: số 326 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện ủy quyền: bà Bùi Thị Bích H6; vắng mặt.

9. Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam; địa chỉ: số 99 H7, thành phố T5, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C, chức vụ: Phó Giám đốc; vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn N, đơn vị công tác: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N; vắng mặt.

11. Ông Lê Văn V, sinh năm 1977; vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1970; có mặt tại phiên tòa.

13. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1968; có mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: thôn H1, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

14. Ông Đinh M, sinh năm 1946; địa chỉ: Khu phố 7, phường B, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận; vắng mặt.

15. Bà Đinh Thị S, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn 9, xã K, huyện K1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** nguyên đơn bà Phạm Thị T.

- **Kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Cha bà là ông Phạm M có 03 người vợ là: bà Nguyễn Thị C, bà Đinh Thị S và bà Đinh Thị L1. Cha bà và bà C sinh được một người con là Phạm Hỷ. Cha bà và mẹ bà là bà S sinh được 04 người con là Phạm Thị T, Phạm Thị L1, Phạm Văn T3 và Phạm Thị L. Cha bà và bà L1 sinh được 02 người con là Phạm Thị H5 và Phạm Thị H. Ngoài 03 người vợ và 07 người con nêu trên cha bà không còn người vợ, người con nào khác.

Trong quá trình chung sống với bà L1, cha bà và bà L1 có tạo lập được khối tài sản chung là nhà và đất với tổng diện tích 4.195m² theo Giấy CNQSD đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996. Sau khi cha bà chết, lợi dụng việc quản lý, sử dụng khối di sản nêu trên, bà L1 và 02 con là Phạm Thị H5, Phạm Thị H đã lén lút kê khai gian dối, gạt bỏ chị em bà ra khỏi hàng thừa kế của cha bà và lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế số công chứng 56, quyền số 07TP/CC-SCC/HDGD do Văn phòng công chứng N lập ngày 08/01/2015 để nhường quyền thừa kế của cha bà lại cho bà H. Theo đó, ngày 14/01/2015, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N đã chỉnh lý tại trang sau của Giấy CNQSD đất số G688851, chuyển dịch toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H. Việc làm của bà H đã ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế.

Do đó, bà khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế số công chứng 56, quyền số 07TP/CC-SCC/HDGD do Văn phòng công chứng N lập ngày 08/01/2015 vô hiệu; Hủy phần chỉnh lý tại trang sau của Giấy CNQSD đất số G688851 do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 14/01/2015 đối với việc chuyển dịch quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H; Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế do ông Phạm M để lại theo Giấy CNQSD đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996; Yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số G688851 cấp ngày 04/01/2015 cho bà Phạm Thị H.

** Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Ông Phạm M và mẹ bà là Đinh Thị L1 sống chung với nhau từ năm 1980, không có đăng ký kết hôn; quá trình chung sống có hai người con là Phạm Thị H5 và bà. Bà L1 có 03 người con riêng là Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị Thanh Th và Nguyễn Thị Thanh Ng. Quá trình chung sống cha mẹ bà có tạo lập được diện tích đất thổ cư 1.096m² tại thửa 131/1, tờ bản đồ số 5 tại xã T2, huyện N, trong đó có một phần diện tích do bà nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị Tuy là 307,5m², qua đo đạc thực tế diện tích đất là 315,54m². Phần diện tích đất ở còn lại là 593,4m; đối với diện tích đất lúa và đất màu theo Giấy CNQSD đất do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996 là do Nhà nước phân chia cho các thành viên trong hộ ông Phạm M. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp có một ngôi nhà cấp 4 của bà và chồng bà là ông Lê Văn V tạo lập vào năm 2010.

** Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam do ông Trần Văn Cư đại diện trình bày:*

Về nguồn gốc sử dụng đất:

Hộ ông Phạm M sử dụng đất tại các thửa đất số 131/1, 71, 17, 131/3, tờ bản đồ số 5, thửa đất số 21, 282, tờ bản đồ số 8 với tổng diện tích: 4.195m², loại đất thổ cư và nông nghiệp tại xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là tỉnh Quảng Nam) và được UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996.

Đối với yêu cầu hủy phần chỉnh lý biến động trong Giấy CNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996: Năm 2008, ông Phạm M chết không để lại di chúc. Đến năm 2015, vợ ông Phạm M là bà Đinh Thị L1 cùng các con là bà Phạm Thị H5, bà Phạm Thị H lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với các thửa đất nêu trên cho bà Phạm Thị H và được Văn phòng công chứng N công chứng số 56, quyền số 07 TP/CC-SCC/HDGD ngày 08/01/2015.

Sau khi tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, xét thấy hồ sơ đảm bảo theo quy định pháp luật nên ngày 14/01/2015, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đã tiến hành chỉnh lý biến động vào Giấy CNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 cho bà Phạm Thị H được nhận thừa kế quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên và trao Giấy CNQSD đất cho bà Phạm Thị H theo đúng quy định hiện hành.

Từ nội dung trên, Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam khẳng định việc tiếp nhận hồ sơ và thực hiện chỉnh lý biến động của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đối với trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất từ hộ ông Phạm M cho bà Phạm Thị H là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, các Điều 17, 18, 19 Thông tư số: 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

** Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng N do bà Nguyễn Thị Như Nga đại diện trình bày:*

Ngày 19/12/2014, Văn phòng công chứng N có nhận được hồ sơ yêu cầu công chứng Văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế của bà Đinh Thị L1. Theo giấy cam đoan hàng thừa kế bà L1 khai thì di sản thừa kế do chồng bà là ông Phạm M để lại là phần quyền sử dụng đất theo Giấy CNQSD đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996, được quyền sử dụng 4.195m² tại thôn H1, xã T2, huyện N. Theo bà L1 khai, cha mẹ ông Phạm M đã chết trước ông M, ông M chỉ có 01 người vợ duy nhất là bà Đinh Thị L1, ông M có 02 người con đẻ là Phạm Thị H5 và Phạm Thị H. Căn cứ vào lời cam đoan và hồ sơ bà L1 cung cấp, Văn phòng công chứng N làm thủ tục thông báo công khai về việc khai nhận thừa kế của ông Phạm M và niêm yết tại UBND xã T2. Kết thúc thời gian niêm yết nhưng không có bất cứ khiếu nại nào nên ngày 08/01/2015, Văn

phòng công chứng N đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế số 56, quyền số 07 để lại toàn bộ di sản và phần tài sản của bà L1 cho bà Phạm Thị H. Căn cứ theo quy định pháp luật thì Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nêu trên do Văn phòng công chứng N lập đúng quy định pháp luật.

** Tại Văn bản số 317/UBND-TNMT ngày 01/4/2019 (BL 154, 155), UBND huyện N trình bày:*

Đối với thửa đất số 131/1 tờ bản đồ 05 diện tích 1.096m² loại đất thổ cư và thửa đất số 131/3 tờ bản đồ 05 diện tích 998m² loại đất màu:

Trước đây khi thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg, vị trí các thửa đất nêu trên thuộc phạm vi thửa 395, tờ bản đồ 04, diện tích 591m², loại đất hoang do UBND xã quản lý và thửa 396 tờ bản đồ 04 diện tích 3.102m² trong đó ông Đinh Tồn (anh ruột bà Đinh Thị L1) đăng ký diện tích 430m² loại đất màu; diện tích còn lại là đất màu do Hợp tác xã nông nghiệp T2 quản lý.

Thực hiện Nghị định 64/CP, hộ ông Phạm M đăng ký tại thửa 131/1 tờ bản đồ 05 diện tích 1.096m² loại đất thổ cư và thửa 131/3 tờ bản đồ 05 diện tích 998m² loại đất màu và được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/01/1996. Các thửa đất này nguyên trước đây (từ trước năm 1975) là thuộc gò ông Xem, ông Xem là tên thường gọi của ông Đinh S1 (cha ruột của bà Đinh Thị L1) quản lý, sử dụng có nguồn gốc từ cha ông để lại. Khi ông Xem qua đời thì giao lại cho con gái là bà Đinh Thị L1 (tên thường gọi Chín Giêng) và con trai bà L1 là ông Nguyễn Tr quản lý sử dụng. Đến khoảng năm 1983, bà Đinh Thị L1 lấy ông Phạm M và năm 1984 sinh được một người con là bà Phạm Thị H.

Lý do ông Phạm M đứng tên trong Giấy CNQSD đất ngày 04/01/1996 là vì ông M là đàn ông nên đứng tên chủ hộ gia đình để đi kê khai đăng ký. Việc ông Phạm M đứng tên kê khai đăng ký đất đai theo Nghị định 64/CP tại các thửa đất số 131/1 và 131/3 theo Giấy CNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 là không đúng quy định của pháp luật vì các thửa đất nêu trên có nguồn gốc của cha bà L1 để lại cho bà L1 trước khi ông Phạm M đến chung sống với bà L1.

Đối với thửa đất số 71 tờ bản đồ 05 diện tích 588m² loại đất lúa, thửa đất số 17 tờ bản đồ 05 diện tích 150m² loại đất màu, thửa đất số 21 tờ bản đồ 08 diện tích 744m² loại đất lúa và thửa đất số 282 tờ bản đồ 08 diện tích 619m² loại đất lúa màu: Trước đây khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg, đất sản xuất nông nghiệp do Hợp tác xã nông nghiệp quản lý. Đến khi địa phương thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, ông Phạm M là đàn ông nên đứng tên chủ hộ gia đình để đi kê khai đăng ký và được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 đối với các thửa đất nêu trên cho hộ gia đình.

Về nguyên nhân chênh lệch diện tích chủ yếu là do phương tiện kỹ thuật, phương pháp đo đạc khi thực hiện Nghị định 64/CP và hiện nay là khác nhau. Việc đo đạc của đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hiện nay là được

áp dụng máy đo toàn đạc điện tử và tính diện tích trên phần mềm chuyên dụng MicroStation đây là phương pháp đo đạc, tính diện tích tiên tiến hiện nay.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L1 do ông Nguyễn Văn Tr đại diện trình bày: Ông không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Văn T3, bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Văn H4: Thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị T.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H5: Thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị H.*

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng khoản 5, 11 Điều 26; các Điều 147; 157; 158; 165; 166 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 623; 625; 630; 643; 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc “Yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế công chứng vô hiệu, yêu cầu hủy quyết định cá biệt và chia thừa kế tài sản” đối với bị đơn bà Phạm Thị H.

Xác định % quyền sử dụng đất trong các thửa đất số 17, 71, 21, 282 và thửa số 131/3 mà UBND huyện N cấp Giấy CNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 cho hộ ông Phạm M có tổng giá trị là 22.554.900 đồng là di sản thừa kế của ông Phạm M chết để lại.

Tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế số công chứng 56, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng N lập ngày 08/01/2015 vô hiệu (trừ phần liên quan đến thửa số 131/1, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.096m² loại đất thổ cư không bị vô hiệu).

Giao toàn bộ diện tích đất ở còn lại gồm: Thửa 131/3 (Thửa 82 mới), diện tích 657m²; thửa 21 (Thửa 1515 mới) diện tích 507,5m²; thửa 282 (Thửa 371 mới), diện tích 600,2m²; Thửa 71 (Thửa 956 mới), diện tích 658,9m²; thửa 17 (Thửa 1087 mới), diện tích 82,5m² theo Giấy CNQSD đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996 cho bà Phạm Thị H được sử dụng.

Bà Phạm Thị H có nghĩa vụ bồi trả giá trị di sản được nhận cho bà Phạm Thị L là 16.916.160 đồng và trả cho bà Phạm Thị H5 2.819.360 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và đo vẽ: Bà Phạm Thị H5 và bà Phạm Thị H mỗi người phải hoàn trả cho bà Phạm Thị L 2.000.000 đồng.

Kể từ ngày các bên đương sự có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/6/2022, bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo đối với một phần Bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo bà T cho rằng tại Bản án sơ thẩm không công nhận quan hệ hôn nhân gia đình giữa ông Phạm M và bà Đinh Thị L1 là không đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng ông M, bà L1 đã có nhiều công sức đóng góp công sức tạo ra hoa lợi, lợi tức trên thửa đất 131/1 diện tích 1.096 m², do vậy, bà T yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 131/1 diện tích thực tế 925,7 m² tờ bản đồ số 5 xã T2 là tài sản chung của ông M và bà L1 để chia di sản thừa kế, đồng thời tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế được công chứng ngày 08/01/2015 vô hiệu toàn bộ.

Ngày 17/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có văn bản Kháng nghị số 22/QĐ-VKS-DS, lý do kháng nghị cho rằng, quá trình giải quyết vụ án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm bà Phạm Thị T giữ nguyên kháng cáo, Kiểm sát viên tham gia phiên toà giữ nguyên kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên toà:

[1]. Xem xét kháng cáo của bà Phạm Thị T, xét thấy:

[1.1]. Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Ông Phạm M mất năm 2008 có 03 người vợ gồm bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1940, có 01 người con chung là ông Phạm Văn H4 (1964); ông M lấy bà Đinh Thị S, có 04 người con chung gồm bà Phạm Thị T (1969), bà Phạm Thị L1 (1971), ông Phạm Văn T3 (1979) và bà Phạm Thị L (1974); ông M lấy bà Đinh Thị L1 (1947) có 02 người con chung gồm ông Phạm Thị H5 (1980) và bà Phạm Thị H (1984). Như vậy, ông M có 03 người vợ và 07 người con. Thời điểm ông M lấy bà C, bà S và bà L1 điều trước ngày 03/01/1987 (*ngày luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật*). Căn cứ vào Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH thì quan hệ hôn nhân giữa ông M với bà C, bà S và bà L1 là quan hệ hôn nhân thực tế, tại Bản án sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xác định quan hệ vợ chồng giữa ông M với bà L1 là quan hệ hôn nhân trái pháp luật là không đúng.

[1.2]. Về di sản thừa kế: Trong thời gian chung sống với bà Đinh Thị L1, ông M có đăng ký kê khai một số diện tích đất và đã được UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể: Thửa đất 131/1 tờ Bản đồ số 5, diện tích 1026 m² đất thổ cư (*nay là thửa số 88 tờ Bản đồ số 16 diện tích thực tế 925,7 m²*); Thửa số 131/3 tờ bản đồ số 5 diện tích 998 m² (*nay là thửa số 82 tờ bản đồ số 16 diện tích 657 m²; loại đất màu*); Thửa số 17 tờ bản đồ số 5 diện tích 150 m² (*nay là thửa số 1087, tờ bản đồ số 11, diện tích 82,5 m², loại đất trồng cây lâu năm*); Thửa số 71 tờ bản đồ số 5 diện tích 588 m² (*nay là thửa số 956 tờ bản đồ số 12, diện tích 658,9 m², loại đất trồng cây lâu năm*); Thửa số 282 tờ bản đồ số 8 diện tích 619 m² (*nay là thửa số 371, tờ bản đồ số 16 diện tích 600,2 m², loại đất trồng cây lâu năm*); Thửa số 21 tờ bản đồ số 8 diện tích 744 m² (*nay là thửa số 1515, tờ bản đồ số 11, diện tích 507,5 m², loại đất màu*).

Xem xét về nguồn gốc các thửa đất: Theo Văn bản số 317/UBND-TNMT ngày 01/4/2019 (BL 154, 155), UBND huyện N trình bày: Trước đây khi thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg, vị trí các thửa đất nêu trên thuộc phạm vi thửa 395, tờ bản đồ 04, diện tích 591m², loại đất hoang do UBND xã quản lý và thửa 396 tờ bản đồ 04 diện tích 3.102m² trong đó ông Đinh Tồn (anh ruột bà Đinh Thị L1) đăng ký diện tích 430m² loại đất màu; diện tích còn lại là đất màu do Hợp tác xã nông nghiệp T2 quản lý. Như vậy, vào thời điểm thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, theo bản đồ đo đạc lưu trữ (tại Bút lục 150) thì các thửa đất nêu trên là đất hoang do UBND xã quản lý và đất màu do Hợp tác xã nông nghiệp T2 quản lý. Thực hiện Nghị định 64/CP, hộ ông Phạm M đăng ký tại thửa 131/1 tờ bản đồ 05 diện tích 1.096m² loại đất thổ cư và các thửa đất màu, đất lúa 131/3, 17, 71, 282, 21 nêu trên, đã được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/01/1996.

Tại Bản án sơ thẩm cho rằng thửa 131/1 là tài sản riêng của bà Đinh Thị L1 (*do bố bà L1 là ông Đinh S1 giao lại*) là chưa có cơ sở. Theo quy định tại Điều 19 và 20 Hiến pháp năm 1980 đất đai thuộc sở hữu toàn dân, đất đai không xác định là di sản thừa kế. Vào thời điểm ông M, bà L1 lấy nhau năm 1980, sau đó ông Phạm M đã đăng ký, kê khai đối với các thửa đất nêu trên và được cấp GCNQSDĐ theo luật đất đai 1993 thì có căn cứ xác định toàn bộ quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ cấp cho ông M là tài sản chung của hộ gia đình ông M, bà L1; nay ông M chết thì kỹ phần của ông M là di sản thừa kế. Tại Bản án sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất 131/1 diện tích 1.096 m² loại đất thổ cư do bà L1 được thừa kế của bố là ông Đinh S1 nên xác định tài sản riêng của bà L1 và không chia di sản là không đúng.

[1.3]. Theo yêu cầu của bà T (nguyên đơn) cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Văn T3, bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Văn H4 yêu cầu được nhận hiện vật bằng quyền sử dụng đất thổ cư, nhưng quá trình đo đạc, chưa xác định chi tiết các

phần đất đã sử dụng có công trình trên đất của ai, giá trị thế nào? Do vậy Toà án cấp phúc thẩm không thể xem xét để sửa Bản án sơ thẩm về việc phân chia hiện vật là quyền sử dụng đất; hơn nữa, khi chia hiện vật là quyền sử dụng đất thổ cư cũng cần phải xem xét công sức đóng góp, tôn tạo, giữ gìn và quản lý di sản thừa kế cho bà L1 (kể từ khi ông M mất) nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Mặt khác, việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm (Tại Bút Lục 337 đến 340) không có giá thị trường, không xác định đầy đủ diện tích, hiện Tr, vị trí tất cả các thửa đất có tranh chấp chia thừa kế, trong lúc các thửa đất nêu trên chênh lệch diện tích rất lớn, hơn nữa, tại Biên bản định giá tài sản không có giá đất trồng cây lâu năm khác, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xác định được giá trị di sản thừa kế. Các nội trên là không thực hiện đúng quy định tại các Điều 101, 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xem xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét thấy: Trong số diện tích 3.012 m² đất màu, ông Đinh Tồn có đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, diện tích 430m² nhưng ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đinh Tồn đã chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ ông Tồn chết vào năm nào và đưa người thừa kế hàng thứ nhất của ông Tồn vào tham gia tố tụng là không đúng quy định của pháp luật. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 114/DSPT ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã huỷ bản án sơ thẩm yêu cầu làm rõ các nội dung trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chưa xác minh, làm rõ và xác định, đưa các người con của ông Đinh Tồn vào tham gia tố tụng.

Như những nhận định nêu trên, bản án sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng và áp dụng pháp luật không đúng làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà Hội đồng xét xử phúc thẩm không bổ sung, khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Do chấp nhận kháng cáo nên bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 22/QĐ-VKS-DS Ngày 17/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Chuyển

hồ sơ về Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà T số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000175 ngày 15/6/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi